

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH LAI CHÂU

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

**Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/10/2017 đến ngày 31/12/2017
(Quý IV năm 2017)**

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO TÀI CHÍNH	
Bảng Cân đối kế toán	3 - 4
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh	5
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ	6
Thuyết minh Báo cáo tài chính	7 - 25

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Nước sạch Lai Châu trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/10/2017 đến ngày 31/12/2017.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Nước sạch Lai Châu (gọi tắt là “Công ty”) tiền thân là Công ty TNHH Xây dựng và Cấp nước Lai Châu được thành lập theo Quyết định số 138/QĐ-UB ngày 31/03/2004 của Ủy ban nhân dân Lâm thời tỉnh Lai Châu. Công ty được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần Nước sạch Lai Châu theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần, mã số doanh nghiệp 6200000230 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Lai Châu cấp ngày 05/01/2016.

Trụ sở chính : Số 009, đường Nguyễn Văn Linh, Tổ 22 Phường Đông Phong - Thành phố Lai Châu - Tỉnh Lai Châu.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Hội đồng quản trị	Ông Vi Văn Chung	Chủ tịch HĐQT
	Ông Nguyễn Văn Trường	Thành viên
	Bà Trần Thị Ánh Tuyết	Thành viên
	Ông Phạm Công Hợp	Thành viên
	Ông Nguyễn Chí Công	Thành viên

Các thành viên Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm tài chính và đến ngày lập Báo cáo này bao gồm:

Ban giám đốc	Ông Vi Văn Chung	Chủ tịch HĐQT
	Ông Nguyễn Văn Trường	Phó Giám đốc

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Theo nhận định của Ban Giám đốc, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/10/2017 đến ngày 31/12/2017.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý các Báo cáo tài chính để Báo cáo tài chính không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc bị lỗi;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc,



Vì Văn Chung

Chủ tịch HĐQT

Lai Châu, ngày 16 tháng 01 năm 2018

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH LAI CHÂU

Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/10/2017 đến ngày 31/12/2017

Mẫu số B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

TÀI SẢN	MS	TM	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)	100		19,362,065,150	20,750,427,908
I- Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	5,467,878,643	6,481,778,360
1. Tiền	111		1,915,537,974	3,455,900,973
2. Các khoản tương đương tiền	112		3,552,340,669	3,025,877,387
II- Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		3,043,355,556	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		3,043,355,556	-
III- Các khoản phải thu ngắn hạn	130		4,733,667,426	7,535,710,015
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.2	3,337,335,173	3,881,654,604
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.3	206,500,528	1,042,428,226
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.4	1,189,831,725	2,611,627,185
IV- Hàng tồn kho	140	5.5	5,049,899,590	6,436,368,525
1. Hàng tồn kho	141		5,049,899,590	6,436,368,525
V- Tài sản ngắn hạn khác	150		1,067,263,935	296,571,008
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.6	1,015,787,546	296,571,008
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		51,476,389	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+240+250+260)	200		212,636,744,378	214,366,659,935
II Tài sản cố định	220		207,315,029,289	209,403,280,258
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.7	206,952,608,013	208,977,958,450
- Nguyên giá	222		252,129,871,662	246,297,242,193
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(45,177,263,649)	(37,319,283,743)
3. Tài sản cố định vô hình	227	5.8	362,421,276	425,321,808
- Nguyên giá	228		479,800,000	479,800,000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(117,378,724)	(54,478,192)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	5.9	4,681,560,189	4,671,031,096
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		4,681,560,189	4,671,031,096
VI Tài sản dài hạn khác	260		640,154,900	292,348,580
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.6	640,154,900	292,348,580
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	270		231,998,809,528	235,117,087,843

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH LAI CHÂU

Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/10/2017 đến ngày 31/12/2017

Mẫu số B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

NGUỒN VỐN	MS	TM	31/12/2017	01/01/2017
			VND	VND
C- NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310+330)	300		11,565,152,777	14,702,559,729
I- Nợ ngắn hạn	310		11,565,152,777	8,378,203,686
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.10	2,810,421,979	2,832,511,798
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312			112,259,184
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.11	30,291,361	122,997,742
4. Phải trả người lao động	314		1,633,153,431	2,290,588,892
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.12	75,000,000	1,493,992,313
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.13	7,015,656,248	470,225,229
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.14		972,975,749
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			82,652,779
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		629,758	-
II- Nợ dài hạn	330		-	6,324,356,043
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ và thuê tài chính dài hạn	338	5.14		6,324,356,043
D- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410+430)	400		220,433,656,751	220,414,528,113
I- Vốn chủ sở hữu	410	5.15	220,433,656,751	220,414,528,113
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		215,865,140,000	215,865,140,000
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		8,852	8,852
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		64,889,274	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		310,525,977	216,297,580
- LNST chưa PP lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		181,733,309	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		128,792,668	216,297,580
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		4,193,092,648	4,333,081,681
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (430 = 300+400)	440		231,998,809,528	235,117,087,842

Lai Châu, ngày 16 tháng 01 năm 2018

Người lập

Kế toán trưởng

Phạm Văn Dũng

Đỗ Thúy An



Chủ tịch HĐQT

Vi Văn Chung

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH LAI CHÂU

Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/10/2017 đến ngày 31/12/2017

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/10/2017 đến ngày 31/12/2017

CHỈ TIÊU	MS	TM	Kỳ này năm nay	Kỳ này năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.16	8,258,395,356	8,376,428,213	31,094,370,535	30,553,370,251
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10	5.16	8,258,395,356	8,376,428,213	31,094,370,535	30,553,370,251
4. Giá vốn hàng bán	11	5.17	5,302,108,049	6,321,125,743	22,852,177,578	22,699,411,399
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		2,956,287,307	2,055,302,470	8,242,192,957	7,853,958,852
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.18	89,302,998	32,264,262	264,199,445	104,562,068
7. Chi phí tài chính	22	5.19	(2,970,449)	265,145,772	46,001,805	525,728,257
Trong đó: Chi phí lãi vay	23				17,071,520	271,175,237
8. Chi phí bán hàng	24	5.20	33,081,818	16,950,000	99,031,818	188,398,861
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	5.21	2,851,551,406	2,520,871,138	7,941,401,113	7,657,357,209
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(24+25)}	30		163,927,530	(715,400,178)	419,957,666	(412,963,407)
11. Thu nhập khác	31	5.22	716	870,041,301	716	890,166,756
12. Chi phí khác	32	5.22	-	4,887,704	19,664,094	103,933,469
13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40		716	865,153,597	(19,663,378)	786,233,287
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	50		163,928,246	149,753,419	400,294,288	373,269,880
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.23	35,135,578	31,903,213	89,768,311	95,865,033
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		128,792,668	117,850,206	310,525,977	277,404,847

Người lập



Phạm Văn Dũng

Kế toán trưởng



Đỗ Thúy An

Lai Châu, ngày 16 tháng 01 năm 2018

Chức tích HĐQT



Vi Văn Chung

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH LAI CHÂU

Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/10/2017 đến ngày 31/12/2017

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ*(Theo phương pháp gián tiếp)*

Kỳ hoạt động từ 01/10/2017 đến 31/12/2017

CHỈ TIÊU	MS	Lũy kế từ từ 01/01/2017 đến 31/12/2017 VND	Lũy kế từ từ 05/01/2016 đến 31/12/2016 VND
I. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	400,294,288	373,269,880
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
- Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT	02	7,920,880,438	7,714,812,261
- Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		254,465,021
- Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(258,222,399)	(54,079,551)
- Chi phí lãi vay	06	17,071,520	271,175,237
3. Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	08	8,080,023,847	8,559,642,848
- Biến động các khoản phải thu	09	2,750,566,200	6,976,907,939
- Biến động hàng tồn kho	10	345,899,027	1,263,686,119
- Biến động các khoản phải trả	11	4,188,691,297	(7,925,032,958)
- Tăng/giảm chi phí trả trước	12	(413,586,605)	(44,603,694)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(17,071,520)	(268,782,287)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(119,164,526)	(1,938,958,045)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(21,000,000)	(61,107,266)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	14,794,357,720	6,561,752,656
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(5,631,668,402)	(9,425,019,384)
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	258,222,399	54,079,551
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(8,416,801,559)	(9,370,939,833)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		4,333,081,681
3. Tiền thu từ đi vay	33		5,228,578,881
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(7,261,677,330)	(5,243,743,729)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(7,391,455,878)	4,317,916,833
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	(1,013,899,717)	1,508,729,656
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	6,481,778,360	4,973,048,704
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	5,467,878,643	6,481,778,360

Lai Châu, ngày 16 tháng 01 năm 2018

Người lập

Kế toán trưởng

Chủ tịch HĐQT

Phạm Văn Dũng

Đỗ Thúy An



Vi Văn Chung

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Nước sạch Lai Châu (gọi tắt là “Công ty”) tiền thân là Công ty TNHH Xây dựng và Cấp nước Lai Châu được thành lập theo Quyết định số 138/QĐ-UB ngày 31/03/2004 của Ủy ban nhân dân Lâm thời tỉnh Lai Châu. Ngày 05/01/2016, Công ty được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần Nước sạch Lai Châu theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần, mã số doanh nghiệp 6200000230 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Lai Châu cấp ngày 05/01/2016.

Trụ sở chính: Số 009, đường Nguyễn Văn Linh, Tổ 22 Phường Đông Phong - Thành phố Lai Châu - Tỉnh Lai Châu

Tổng số lao động của Công ty tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2017 là 146 người.

1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 6200000230 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Lai Châu cấp ngày 05/01/2016, ngành nghề hoạt động kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Sản xuất và cung cấp nước sạch,
- Xây dựng và lắp đặt hệ thống cấp nước,
- Kinh doanh vật tư, thiết bị chuyên ngành cấp, thoát nước, điện chuyên dụng;
- Xây dựng các công trình: Dân dụng, giao thông, thủy lợi vừa và nhỏ, công trình điện từ 0,4KV - 35KV;
- Vận hành, quản lý, khai thác công trình thủy điện.

Trong kỳ hoạt động từ ngày 01/10/2017 đến ngày 31/12/2017, hoạt động kinh doanh chính của Công ty là sản xuất và cung cấp nước sạch; Vận hành, quản lý, khai thác công trình thủy điện và Xây dựng các công trình dân dụng, hệ thống cấp nước.

2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính này được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01/10/2017 đến ngày 31/12/2017.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam có liên quan do Bộ Tài chính ban hành.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán đã được ban hành và có hiệu lực, liên quan đến việc soạn lập và trình bày Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/10/2017 đến ngày 31/12/2017.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức kế toán: Kế toán trên máy vi tính.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**Cơ sở lập Báo cáo tài chính quý**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**Đối với các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá áp dụng tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ, chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập và chi phí tài chính trong Báo cáo kết quả kinh doanh.

Đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính

- (i) Các khoản vốn bằng tiền có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản (Tiền, Nợ phải thu): Đánh giá lại theo tỷ giá mua vào bình quân của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam tại ngày 31/12/2017.
- (ii) Các khoản vốn bằng tiền có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả (Phải trả người bán): Đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam tại ngày 31/12/2017.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại được kết chuyển vào tài khoản Chênh lệch tỷ giá – 413, số dư tài khoản này sẽ được kết chuyển vào Doanh thu hoặc chi phí tài chính tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền: Bao gồm Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn)

Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thực tế phát sinh thu-chi.

Các khoản phải thu

Các khoản Nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản Nợ phải thu bao gồm phải thu khách hàng và phải thu khác được ghi nhận theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa công ty mẹ và công ty con). Các khoản phải thu thương mại được ghi nhận phù hợp với chuẩn mực doanh thu về thời điểm ghi nhận căn cứ theo hóa đơn, chứng từ phát sinh.
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không mang tính thương mại.

Các khoản phải thu được phân loại là Ngắn hạn và Dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày lập Báo cáo Tài chính.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và tính giá theo phương pháp bình quân gia quyền.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	Thời gian khấu hao Số năm
Nhà cửa và vật kiến trúc	15-50
Máy móc và thiết bị	04-10
Phương tiện vận tải	06-10
Tài sản cố định hữu hình khác	06-20

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình là phần mềm quản lý hóa đơn tiền nước phục vụ cho hoạt động kinh doanh của Công ty được phản ánh theo giá gốc và trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ là 08 năm.

Chi phí trả trước

Chi phí trả trước phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau.

Chi phí trả trước được ghi nhận theo giá gốc và được phân loại theo ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ vào thời gian trả trước của từng hợp đồng.

Chi phí trả trước dài hạn liên quan đến công cụ và dụng cụ và các chi phí khác được phản ánh ban đầu theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng với thời gian 12 đến 60 tháng.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**Nguyên tắc kế toán nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, phải trả nợ vay, phải trả nội bộ và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán : gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán (là đơn vị độc lập với Công ty, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con). Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác)
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Bao gồm các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính, không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

Công ty theo dõi các khoản vay và nợ thuê tài chính chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

Chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính, ngoại trừ các chi phí phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa theo Chuẩn mực Kế toán Chi phí đi vay.

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hóa cho người mua;
- (b) Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá, đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- (d) Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- (e) Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Đối với doanh thu hoạt động cung cấp điện, nước doanh nghiệp đang thực hiện ghi nhận doanh thu căn cứ vào thời điểm xác nhận chỉ số điện, nước tiêu thụ trên đồng hồ và ghi trên hóa đơn tính tiền điện, nước.

Hợp đồng xây dựng

Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định Công ty được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng không thể ước tính một cách đáng tin cậy, trường hợp Công ty có thể thu hồi được các khoản chi phí của hợp đồng đã bỏ ra thì doanh thu hợp đồng được ghi nhận chỉ tới mức các chi phí đã bỏ ra có khả năng thu hồi. Khi đó, không một khoản lợi nhuận nào được ghi nhận, kể cả khi tổng chi phí thực hiện hợp đồng có thể vượt quá tổng doanh thu của hợp đồng.

Đối với tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia và thu nhập khác: Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động trên và được xác định tương đối chắc chắn.

Ghi nhận giá vốn hàng bán

Bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã tiêu thụ trong kỳ.

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, bán trong kỳ (kể cả chi phí khấu hao; chi phí sửa chữa;) được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã tiêu thụ trong kỳ.

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp): Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại (hoặc thu nhập thuế thu nhập hiện hành và thu nhập thuế thu nhập hoãn lại) khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế và thuế suất áp dụng trong kỳ tính thuế.

Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**Ước tính kế toán**

Việc lập Báo cáo tài chính độ tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu Báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu Báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu..

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH LAI CHÂU

Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/10/2017 đến ngày 31/12/2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a-DN

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/12/2017	01/10/2017
	VND	VND
Tiền mặt	1.068.631.421	642.228.720
Tiền gửi ngân hàng	846.906.553	2.372.390.625
Các khoản tương đương tiền	3.552.340.669	4.511.650.267
Cộng	5.467.878.643	7.526.269.612

5.2 Phải thu khách hàng

	31/12/2017	01/10/2017
	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	3.337.335.173	3.509.808.517
Công ty CP XD Thủy lợi Thủy điện Điện Biên	736.180.000	736.180.000
Nguyễn Thị Hương	595.618.899	546.011.026
Ban QLDA thị xã Lai Châu	425.333.017	443.799.017
Doanh nghiệp tư nhân Đức Cường	440.461.535	440.461.535
Các đối tượng khác	1.139.741.722	1.343.356.939
b) Phải thu của khách hàng dài hạn	-	-

5.3 Trả trước cho người bán

	31/12/2017	01/10/2017
	VND	VND
a) Trả trước cho người bán ngắn hạn	206.500.528	1.678.520.561
Lê Văn Thi	-	389.039.700
DNTN Huy Hoàng	97.721.269	97.721.269
Công ty TNHH MTV Môi trường xanh Minh Hạnh	-	80.000.000
Công ty Cổ Phần Công Nghệ Môi Trường Nam An	-	850.000.000
Viện Quản lý và Phát triển năng lực tổ chức	66.000.000	-
Các đối tượng khác	42.779.259	261.759.592
b) Trả trước cho người bán dài hạn	-	-

5.4 Phải thu khác

	31/12/2017		01/10/2017	
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
a) Ngắn hạn	1.189.831.725	-	758.145.801	-
- Tạm ứng	1.011.187.547	-	564.618.096	-
- Phải thu khác	178.644.178	-	193.527.705	-
b) Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	1.189.831.725	-	758.145.801	-

Đơn vị tính: VND

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH LAI CHÂU

Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/10/2017 đến ngày 31/12/2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a-DN

Chi tiết các khoản phải thu khác:

	31/12/2017		01/10/2017	
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
Ngắn hạn	178.644.178	-	193.527.705	-
Tiền bảo hiểm xã hội	63.012.443	-	51.444.365	-
Tiền kinh phí công đoàn	-	-	29.033.466	-
Công ty CP Đầu tư Công nghệ môi trường và HTKT Lạc Việt	47.833.000	-	47.833.000	-
Tiền lãi dự thu Ngân hàng	46.509.442	-	23.801.435	-
Đầu tư Phát triển Việt Nam	21.289.293	-	41.415.439	-
Phải thu khác				
Cộng	178.644.178	-	193.527.705	-

5.5 Hàng tồn kho

Đơn vị tính: VND

	31/12/2017		01/10/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Công cụ, dụng cụ	-	-	181.818	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	528.669.314	-	508.503.014	-
Hàng hóa	4.521.230.276	-	5.240.170.988	-
Cộng	5.049.899.590	-	5.748.855.820	-

5.6 Chi phí trả trước

	Kỳ hoạt động từ 01/10/2017 đến 31/12/2017 VND	Kỳ hoạt động từ 01/07/2017 đến 30/09/2017 VND
Tại ngày đầu kỳ	823.756.658	1.023.563.454
Tăng trong kỳ	1.031.133.798	-
Phân bổ vào chi phí trong kỳ	198.948.010	199.806.796
Tại ngày cuối kỳ	1.655.942.446	823.756.658

Chi tiết:	31/12/2017 VND	01/10/2017 VND
a) Ngắn hạn	1.015.787.546	125.156.281
- Công cụ, dụng cụ và chi phí khác	1.015.787.546	125.156.281
b) Dài hạn	640.154.900	698.600.377
- Công cụ, dụng cụ và chi phí khác	640.154.900	698.600.377
Cộng	1.655.942.446	823.756.658

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH LAI CHÂU

Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/10/2017 đến ngày 31/12/2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a-DN

5.7 Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Tài sản cố định khác	<u>Đơn vị tính: VND</u> Tổng cộng
NGUYỄN GIÁ					
Số dư tại 01/10/2017	141.765.269.644	18.200.436.827	760.173.334	87.199.539.378	247.925.419.183
Tăng trong kỳ	-	102.000.000	349.927.272	3.752.525.207	4.204.452.479
Mua trong kỳ	-	102.000.000	349.927.272	-	451.927.272
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	-	-	3.752.525.207	3.752.525.207
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số dư tại 31/12/2017	141.765.269.644	18.302.436.827	1.110.100.606	90.952.064.585	252.129.871.662
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư tại 01/10/2017	5.904.199.712	10.615.504.656	701.076.707	26.013.574.381	43.234.355.456
Tăng trong kỳ	672.177.476	253.222.743	25.152.930	992.355.044	1.942.908.193
Khấu hao trong kỳ	672.177.476	253.222.743	25.152.930	992.355.044	1.942.908.193
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số dư tại 31/12/2017	6.576.377.188	10.868.727.399	726.229.637	27.005.929.425	45.177.263.649
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/10/2017	135.861.069.932	7.584.932.171	59.096.627	61.185.964.997	204.691.063.727
Tại ngày 31/12/2017	135.188.892.456	7.433.709.428	383.870.969	63.946.135.160	206.952.608.013

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH LAI CHÂU

Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/10/2017 đến ngày 31/12/2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a-DN

5.8 Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy vi tính	Tổng cộng (VND)
NGUYÊN GIÁ		
Số dư tại 01/10/2017	479.800.000	479.800.000
Tăng trong kỳ	-	-
Giảm trong kỳ	-	-
Số dư tại 31/12/2017	479.800.000	479.800.000
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Số dư tại 01/10/2017	101.653.591	101.653.591
Tăng trong kỳ	15.725.133	15.725.133
Khấu hao trong kỳ	15.725.133	15.725.133
Giảm trong kỳ	-	-
Số dư tại 31/12/2017	117.378.724	117.378.724
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại 01/10/2017	378.146.409	378.146.409
Tại 31/12/2017	362.421.276	362.421.276

5.9 Tài sản dở dang dài hạn

	31/12/2017 VND	01/10/2017 VND
Công trình cấp nước sinh hoạt Thị trấn Sìn Hồ	4.611.594.663	4.611.594.663
Công trình khác	69.965.526	238.764.875
Cộng	4.681.560.189	4.850.359.538

5.10 Phải trả người bán

	Đơn vị tính: VND			
	31/12/2017		01/10/2017	
	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ
a. Ngắn hạn	2.810.421.979	2.810.421.979	551.785.603	551.785.603
Công ty TNHH MTV Xây dựng và TM Hoàng Đức	781.416.450	781.416.450	-	-
Công ty Cổ phần Thiên Bảo Phát	-	-	93.527.020	93.527.020
Công Ty Cổ Phần HAWACO	17.490.000	17.490.000	40.793.500	40.793.500
Công ty TNHH Sản Xuất Và Thương Mại Mỹ Phát	-	-	83.440.500	83.440.500
Công ty TNHH Thương mại XNK Minh Hải	-	-	165.351.460	165.351.460
Vũ Công Hạnh	-	-	53.296.444	53.296.444
Bùi Quang Cảnh	1.625.044.886	1.625.044.886	20.850.368	20.850.368
Các đối tượng khác	386.470.643	386.470.643	94.526.311	94.526.311
b. Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	2.810.421.979	2.810.421.979	551.785.603	551.785.603

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH LAI CHÂU

Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/10/2017 đến ngày 31/12/2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a-DN

5.11 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Đơn vị tính : VND

	01/10/2017	Số phải nộp	Số đã nộp	31/12/2017
Phải nộp	401.343.391	714.132.739	1.085.184.769	30.291.361
Thuế giá trị gia tăng	241.975.714	16.363.786	258.339.500	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	49.714.008	35.135.578	60.000.000	24.849.586
Thuế thu nhập cá nhân	25.734.359	-	25.734.359	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	83.919.310	662.633.375	741.110.910	5.441.775

5.12 Chi phí phải trả

	31/12/2017 VND	01/10/2017 VND
a) Ngắn hạn	75.000.000	1.837.150.046
Trích trước quỹ lương tăng thêm	-	1.389.380.893
Trích trước chi phí nhân công lắp đặt mạng cấp nước cấp II; III	-	384.307.083
Trích trước phí soát xét BCTC	15.000.000	15.000.000
Trích trước phí kiểm toán BCTC năm 2017	60.000.000	-
Trích trước tiền thuê xe ô tô	-	38.181.818
Trích trước chi phí lãi vay	-	10.280.252
b) Dài hạn	-	-
Cộng	75.000.000	1.837.150.046

5.13 Phải trả khác

	31/12/2017 VND	01/10/2017 VND
a) Ngắn hạn	7.015.656.248	236.348.546
Bảo hiểm xã hội	-	-
Bảo hiểm y tế	-	-
Bảo hiểm thất nghiệp	5.186.915	-
Phải trả về cổ phần hoá	5.875.634	5.875.634
Khoản vay đã được xóa nợ đang chờ xử lý	6.798.888.687	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	205.705.012	230.472.912
b) Dài hạn	-	-
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán	-	-
Cộng	7.015.656.248	236.348.546

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH LAI CHÂU

Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/10/2017 đến ngày 31/12/2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a-DN

5.14 Vay và nợ thuê tài chính

	01/10/2017		31/12/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm
a) Vay ngắn hạn	971.910.698	971.910.698	-	971.910.698
Nợ dài hạn đến hạn trả	971.910.698	971.910.698	-	971.910.698
b) Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	5.831.460.773	5.831.460.773	-	5.831.460.773
<i>Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Lai Châu</i>	5.831.460.773	5.831.460.773	-	5.831.460.773
- Từ 1 năm đến 5 năm	5.831.460.773	5.831.460.773	-	5.831.460.773
Cộng	6.803.371.471	6.803.371.471	-	6.803.371.471

Thông tin khoản vay dài hạn:

Hợp đồng vay vốn ODA số 08/2013/HDODA-NHPT.LCH ngày 07/06/2013 ký giữa Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Ngân hàng Phát triển Lai Châu và Công ty TNHH Xây dựng và Cấp nước Lai Châu:

- Dự án vay vốn: Cấp nước thị xã Lai Châu
- Mục đích: Sử dụng để thanh toán chi phí xây dựng và thiết bị của dự án theo Quyết định đầu tư số 1003/QĐ-UBND ngày 18/7/2008 về việc phê duyệt XD đầu tư Công trình cấp nước thị xã Lai Châu
- Số tiền vay: 410.001 USD
- Kỳ trả gốc đầu tiên là 25/12/14
- Kỳ trả gốc 6 tháng 1 lần
- Lãi suất 0,42%/năm tính trên dư nợ.

Trong kỳ hoạt động này, khoản vay đã được xóa nợ theo Công văn số 16398/BTC -QLN ngày 05/12/2017 của Bộ Tài chính về việc trả nợ thay Dự án Cấp nước thị xã Lai Châu.

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH LAI CHÂU

Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/10/2017 đến ngày 31/12/2017

Mẫu B 09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

5.15 Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư XD CB	Quỹ đầu tư phát triển	Đơn vị tính: VND Tổng
Số dư tại 01/07/2017	215.865.140.000	8.852	133.198.897	4.240.977.648	64.889.274	220.498.654.366
Tăng trong kỳ	-	-	48.534.412	-	-	48.534.412
Lợi nhuận sau thuế	-	-	48.534.412	-	-	48.534.412
Giảm trong kỳ	-	-	-	47.885.000	-	47.885.000
Điều chỉnh lại nguồn vốn XD CB	-	-	-	47.885.000	-	47.885.000
Số dư tại 30/09/2017	215.865.140.000	8.852	181.733.309	4.193.092.648	64.889.274	220.304.864.083
Số dư tại 01/10/2017	215.865.140.000	8.852	181.733.309	4.193.092.648	64.889.274	220.304.864.083
Tăng trong kỳ	-	-	128.792.668	-	-	128.792.668
Lợi nhuận sau thuế	-	-	128.792.668	-	-	128.792.668
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Số dư tại 31/12/2017	215.865.140.000	8.852	310.525.977	4.193.092.648	64.889.274	220.433.656.751

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a-DN

5.15 Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2017 VND	01/10/2017 VND
UBND tỉnh Lai Châu	211.219.140.000	211.219.140.000
Các cá nhân khác	4.646.000.000	4.646.000.000
Tổng	215.865.140.000	215.865.140.000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Kỳ hoạt động từ 01/10/2017 đến 31/12/2017 VND	Kỳ hoạt động từ 01/07/2017 đến 30/09/2017 VND
Vốn góp tại ngày đầu kỳ	215.865.140.000	215.865.140.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp tại ngày cuối kỳ	215.865.140.000	215.865.140.000
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	-

d. Cổ phiếu

	31/12/2017 Cổ phiếu	01/10/2017 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	21.816.400	21.816.400
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	21.586.514	21.586.514
Cổ phiếu phổ thông	21.586.514	21.586.514
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	21.586.514	21.586.514
Cổ phiếu phổ thông	21.586.514	21.586.514
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/CP)	10.000	10.000

5.16 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Kỳ hoạt động từ 01/10/2017 đến 31/12/2017 VND
Doanh thu hoạt động xây dựng, lắp đặt và hoạt động khác	1.315.911.494
Doanh thu cung cấp dịch vụ điện, nước	6.942.483.862
Cộng	8.258.395.356

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH LAI CHÂU

Báo cáo tài chính kỳ hoạt động từ ngày 01/10/2017 đến ngày 31/12/2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a-DN

5.17 Giá vốn hàng bán

Kỳ hoạt động
từ 01/10/2017
đến 31/12/2017

VND

Giá vốn hàng bán

5.302.108.049

Cộng

5.302.108.049

5.18 Doanh thu hoạt động tài chính

Kỳ hoạt động
từ 01/10/2017
đến 31/12/2017

VND

Lãi tiền gửi

84.820.214

Lãi chênh lệch tỷ giá

4.482.784

Cộng

89.302.998

5.19 Chi phí tài chính

Kỳ hoạt động
từ 01/10/2017
đến 31/12/2017

VND

Giảm chi phí trích trước

(2.970.449)

Cộng

(2.970.449)

5.20 Chi phí bán hàng

Kỳ hoạt động
từ 01/10/2017
đến 31/12/2017

VND

Chi phí nhân viên

14.900.000

Chi phí dịch vụ mua ngoài

18.181.818

Cộng

33.081.818

5.21 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Kỳ hoạt động
từ 01/10/2017
đến 31/12/2017

VND

Chi phí nhân viên quản lý

1.828.120.153

Chi phí đồ dùng văn phòng

78.682.897

Chi phí khấu hao TSCĐ

44.985.198

Thuế phí và lệ phí

-

Chi phí dịch vụ mua ngoài

821.303.818

Chi phí bằng tiền khác

78.459.340

Cộng

2.851.551.406

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a-DN

5.22 Chi phí thuế TNDN hiện hành

Kỳ hoạt động
từ 01/10/2017
đến 31/12/2017

	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	163.928.246
Điều chỉnh tăng lợi nhuận trước thuế	11.749.644
Các khoản chi phí khác	11.749.644
Điều chỉnh giảm lợi nhuận trước thuế	-
Thu nhập chịu thuế	175.677.890
Các khoản lỗ được kết chuyển	-
Thu nhập tính thuế	175.677.890
Thuế suất thuế TNDN áp dụng	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	35.135.578

5.23 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

Kỳ hoạt động
từ 01/10/2017
đến 31/12/2017

	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.429.146.087
Chi phí nhân công	3.090.668.298
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.958.633.326
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.602.664.010
Chi phí khác bằng tiền	125.795.852
Cộng	8.206.907.573

6. THÔNG TIN KHÁC

6.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các giao dịch với nhân sự chủ chốt

Bên liên quan	Tính chất giao dịch	Kỳ hoạt động từ 01/10/2017 đến 31/12/2017 VND
Ban giám đốc	Thu nhập từ lương, thưởng và các khoản khác	265.895.156

6.2 Công cụ tài chính

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 5.13 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

6.2 Công cụ tài chính - Quản lý rủi ro (Tiếp theo)**Các chính sách kế toán chủ yếu**

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 4.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2017	01/10/2017
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	5.467.878.643	7.526.269.612
Phải thu khách hàng và phải thu khác	3.515.979.351	3.703.336.222
Tổng	12.027.213.550	12.256.694.723
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	-	6.803.371.471
Phải trả người bán và phải trả khác	9.826.078.227	788.134.149
Chi phí phải trả	75.000.000	1.837.150.046
Tổng	9.901.078.227	9.428.655.666

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Công ty không thực hiện biện pháp đảm bảo do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ do Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a-DN

6.2 Công cụ tài chính - Quản lý rủi ro (Tiếp theo)**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả và trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

Tại 31/12/2017	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng VND
Phải trả khách hàng và phải trả khác	9.826.078.227	-	9.826.078.227
Chi phí phải trả	75.000.000	-	75.000.000
Các khoản vay	-	-	-
Tổng	9.901.078.227	-	9.901.078.227
Tại 01/10/2017	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng VND
Phải trả khách hàng và phải trả khác	788.134.149	-	788.134.149
Chi phí phải trả	1.837.150.046	-	1.837.150.046
Các khoản vay	971.910.698	5.831.460.773	6.803.371.471
Tổng	3.597.194.893	5.831.460.773	9.428.655.666

Ban Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a-DN

6.2 Công cụ tài chính - Quản lý rủi ro (Tiếp theo)

Tại 31/12/2017	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	5.467.878.643	-	5.467.878.643
Phải thu khách hàng và phải thu khác	3.515.979.351	-	3.515.979.351
Cộng	12.027.213.550	-	12.027.213.550
Tại 01/10/2017	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	7.526.269.612	-	7.526.269.612
Phải thu khách hàng và phải thu khác	3.703.336.222	-	3.703.336.222
Cộng	12.256.694.723	-	12.256.694.723

6.3 Số liệu so sánh

Số liệu tại ngày 01/10/2017 trên Bảng cân đối kế toán được lấy từ Báo cáo tài chính quý 3 năm 2017 của Công ty.

Lai Châu, ngày 16 tháng 01 năm 2018

Người lập

Kế toán trưởng

Chủ tịch HĐQT






Phạm Văn Dũng

Đỗ Thúy An

Vi Văn Chung